

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NGỌC HỒI  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 15-6-2020  
V/v “Tranh chấp ly hôn  
và nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI TỈNH KON TUM**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Khen.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Huyền và bà Hoàng Thị Hòa

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thìn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên tòa:* Bà Hiêng Thị Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Ngọc A – sinh năm: 1989; địa chỉ: Số 02, đường D, phường D, thành phố K, tỉnh K. Có mặt.

2. *Bị Đơn:* Chị Y C – sinh năm: 1988; nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn D, xã Đ, huyện N, tỉnh K; nơi ở hiện nay: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K; nơi làm việc: Hạt K huyện N, tỉnh K; địa chỉ: Thôn 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 09/12/2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, nguyên đơn anh Lê Ngọc A trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Y C quen nhau vào đầu năm, thời gian quen nhau do nhậu say không làm chủ được bản thân nên có quan hệ với chị Y C dẫn đến chị C có thai, đến tháng 03/2017 chị C sinh đôi hai con, đến ngày 04/5/2017 anh, chị đến UBND xã Đ, huyện N, tỉnh K đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do không có sự tìm hiểu, không có tình yêu, nên giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 06/2019 mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên anh đã làm đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án vì

hai con nên anh đã chấp nhận rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên trong thời gian này tình cảm vợ chồng không có gì cải thiện, mâu thuẫn gia đình lại mỗi ngày một trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai người không tìm được tiếng nói chung, đã nhiều lần xảy ra cãi cọ, chị Y C không tôn trọng và có lời lẽ xúc phạm đến mẹ anh, ghen tuông không đúng sự thật, anh thấy cuộc sống vợ chồng như địa ngục không có hạnh phúc, dù đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ một lần, vì con anh đã cố gắng nhưng không có kết quả gì, đến nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh xác định việc ly hôn với chị C là phương án phù hợp nhất để giải thoát mâu thuẫn trầm trọng hiện tại.

Về con chung: Trước khi đăng ký kết hôn anh, chị có hai con chung sinh đôi là Lê Đức T và Lê Đức C – cùng sinh ngày 08-3-2017. Khi được ly hôn nguyện vọng của anh là được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị Y C cấp dưỡng nuôi con chung, trường hợp chị Y C không đồng ý cho anh nuôi con thì anh nhường quyền nuôi hai con cho chị Y C nuôi và anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi hai con trưởng thành, tự lập được.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai và các biên bản hoà giải tại Tòa án ghi ý kiến của hai bên đối với yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn (anh A) và yêu cầu được đoàn tụ của bị đơn (chị C), thì bản thân chị C không muốn ly hôn vì còn thương yêu chồng, cuộc sống vợ chồng vẫn hòa thuận không có mâu thuẫn hay xích mích gì, nếu có mâu thuẫn chỉ là mâu thuẫn nhỏ. Nhưng theo anh A thì, kể từ khi sống chung, anh hoàn toàn không có tình cảm gì với chị C, vợ chồng không có tiếng nói chung và luôn xảy ra mâu thuẫn, mẹ anh (bà Phí Thị Tuyết L) đến thăm cháu thì chị C mắng chửi xúc phạm và còn đổ lỗi cho mẹ anh bỏ bùa để tách tình cảm vợ chồng anh chị.

Trong biên bản đối chất ngày 04/3/2020 giữa anh A và chị C về một số nội dung liên quan đến vụ án, anh A cho rằng: Thỉnh thoảng anh có về thôn C, xã Đ, huyện N (nơi anh thuê nhà cho ba mẹ con ở) thăm hai con chứ anh không còn tình cảm gì với chị C, anh đã sống ly thân với chị C từ tháng 12/2019 đến nay. Nhưng chị C cho rằng anh chị ly thân từ tháng 02/2020 đến nay chứ không phải tháng 12/2019 như anh A khai và chị công nhận nhà hiện nay ba mẹ con chị đang ở là do anh A thuê, chị vẫn còn tình cảm với anh A nhưng đều bị anh A từ chối.

Trong đơn trình bày gửi Tòa án đề ngày 12/3/2020 của bà Phí Thị Tuyết L (mẹ anh A), việc hôn nhân của vợ chồng Lê Ngọc A và cô Y C là hoàn toàn do các con quyết định và lựa chọn, bà không ép buộc.. bà khuyên ngăn con bà nên suy nghĩ kỹ trước khi quyết định, bà không làm những việc mất đạo đức như cô Y C nói, cô Y C nhắn tin qua điện thoại chửi bới lăng mạ bà, còn việc ly hôn giữa con bà và chị Y C tại Tòa án bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại các Biên bản xác minh của Thôn, Hội phụ nữ thôn và cư dân nơi gia đình chị Y C và Lê Ngọc A sinh sống, họ cho biết: Chị Y C và Lê Ngọc A thuê nhà ở tại thôn C, xã Đ, huyện N nhưng không khai báo tạm trú, Hội phụ nữ thôn có đến nhà chị C vận động để sinh hoạt nhưng chị C không đồng ý tham gia, còn việc hòa giải mâu thuẫn của gia

đình chị C và anh A Hội phụ nữ thôn chưa hòa giải lần nào, anh Lê Ngọc A đi biên biệt không có mặt tại nơi mẹ con chị C sinh sống.

Về thu nhập: Tại Tòa anh Lê Ngọc A khai hiện nay mức thu nhập hàng tháng của anh chủ yếu từ lương quân nhân, hiện nay anh đang công tác ở đồn Biên phòng thuộc khu vực biên giới Việt Nam – Cam Phu Chia, mức lương chính hàng tháng là trên 8.000.000 đồng, nếu tính tổng thu nhập bao gồm các khoản phụ cấp hàng tháng là trên 10.000.000 đồng nên anh sẽ có khả năng cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Lê Ngọc A giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Ngọc Hồi phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa là vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51,53,56,81,82,83,116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 143,144,147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; Xử cho anh Lê Ngọc A được ly hôn với chị Y C; Giao hai con Lê Đức T và Lê Đức C cùng sinh ngày 08-3-2017 cho chị Y C nuôi dưỡng đến khi trưởng thành tự lập được. Buộc anh Lê Ngọc A phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Buộc anh Lê Ngọc A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Y C hiện cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K, nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh K thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Anh Lê Ngọc A khởi kiện xin được ly hôn với chị Y C và giải quyết việc nuôi con chung, do đó Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum,

căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

- Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn chị Y C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Bà Phí Thị Tuyết L (mẹ đẻ Lê Ngọc A) trong quá trình giải quyết vụ án chị Y C yêu cầu Tòa án triệu tập bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng sau khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 08/5/2020, thì đến ngày 19/5/2020 chị Y C có văn bản từ chối không triệu tập bà Phí Thị Tuyết L tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhận thấy người yêu cầu đã có văn bản từ chối nên việc không đưa bà L tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Ngọc A và chị Y C thành hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh K, nên xem đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống anh Lê Ngọc A trình bày, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do hai người thành hôn không có tình yêu, không tìm hiểu nên khi thành hôn không có tiếng nói chung. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh A và chị C thành hôn với nhau nhưng vợ chồng không sống gần nhau, anh A là Bộ đội Biên phòng công tác ở biên giới, nay ở đồn này mai ở đồn khác, chị C và hai con được anh A thuê cho căn nhà ở tại thôn C, xã Đ để thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt cho chị C và hai con, thời gian anh A công tác xa nhà giữa vợ chồng và mẹ anh là bà Phí Thị Ngọc L cũng xảy ra mâu thuẫn, khi vợ chồng anh A chị C xảy ra mâu thuẫn bản thân bà L không mong muốn. Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập hai bên đương sự đến tham gia phiên hòa giải nhằm giúp đỡ anh A và chị C đoàn tụ theo nguyện vọng, nhưng tại các phiên hòa giải anh, chị đều không có tiếng nói chung, luôn cãi nhau và có những lời lẽ xúc phạm nhau và không tôn trọng nhau, hơn nữa mâu thuẫn vợ chồng anh chị cũng đã được Tòa án giải quyết một lần nhưng không được cải thiện và hiện nay anh, chị đã sống ly thân. Chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh A và chị C không còn khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa anh A vẫn giữ nguyên quan điểm được ly hôn với chị Y C. Như vậy việc xin ly hôn và ly hôn theo yêu cầu một bên của anh A là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa anh Lê Ngọc A và chị Y C có hai con chung là Lê Đức T và Lê Đức C – cùng sinh ngày 08-3-2017 hiện đang sống chung với chị Y C. Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu T và cháu C từ nhỏ đến nay do chị C trực tiếp chăm sóc, anh A có nguyện vọng được nuôi hai con đến khi trưởng thành, tự lập được, không yêu cầu chị Y C cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên, anh A là bộ đội thường xuyên xa nhà không có điều kiện gần gũi chăm sóc các con, hơn nữa các con còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ, chị Y C hiện tại có công việc và thu nhập ổn định tại nơi cư trú, có điều kiện chăm sóc các con tốt hơn và để đảm bảo cho việc phát triển bình thường, ổn định cuộc sống của hai

con, do đó nên giao hai con là Lê Đức T và Lê Đức C – cùng sinh ngày 08-3-2017 cho chị Y C nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị C là người trực tiếp nuôi con, anh A có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 4.000.000 đồng. Anh A đã cung cấp chứng cứ chứng minh cho thu nhập hàng tháng của mình, tại phiên tòa anh A đồng ý với mức cấp dưỡng hàng tháng cho hai con như đã trình bày. Xét thấy: Việc anh A nhận cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 4.000.000 đồng là phù hợp với mức thu nhập hàng tháng, nên buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu Lê Đức T và Lê Đức C mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi hai cháu trưởng thành tự lập được, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 15/6/2020 là phù hợp với quy định tại Điều 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn anh Lê Ngọc A không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí: Anh Lê Ngọc A có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Từ những phân tích trên và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên đều phù hợp với các quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; 144; 147, khoản 2 Điều 227; 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 118 Luật hôn nhân gia đình;

Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử như sau:

1. Về đơn khởi kiện: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Ngọc A đề ngày 09/12/2019.

2. Về hôn nhân: Anh Lê Ngọc A được ly hôn với chị Y C.

3. Về con chung: Giao hai con chung là Lê Đức T và Lê Đức C – cùng sinh ngày 08-3-2017 cho chị Y C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Lê Ngọc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) đến khi hai con trưởng thành, tự lập được. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án 15/6/2020. Chị Y C là người trực tiếp nhận số tiền anh Lê Ngọc A cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt khi người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa

vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp không thỏa thuận được thì mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Buộc anh Lê Ngọc A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung, anh Lê Ngọc A được trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/ 0000466 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, số tiền anh A còn phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 15-6-2020. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- Đương sự;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- TAND Cấp cao;
- Chi cục THA huyện Ngọc Hồi;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Bá Khen**